

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2020/DS-PT

Ngày 22-4-2020

V/v “*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Viết Phong

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Thanh Thảo

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 4 năm 2020 và ngày 22 tháng 4 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 2 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2020/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 2 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số: 22/2020/QĐHPT-PT, ngày 17/3/2020 và Thông báo số: 04/TB-TA ngày 03/4/2020 về việc thay đổi thời gian xét xử, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1937 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà O: Ông Phạm Đức H, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Vũ U, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Thu Tr, sinh năm 1976 (có mặt)

(Ông U ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thu Tr tham gia tố tụng theo Hợp đồng ủy quyền ngày 27/02/2020)

Cùng địa chỉ: Khu phố N, TT. L, huyện L, tỉnh Bình Phước

3. Người làm chứng:

- Bà Đào Thị Ng, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố N, TT L, huyện L, tỉnh Bình Phước

- Bà Đào Thị M, sinh năm 1963 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 82 Lý Tự Trọng, khu phố N, TT L, huyện L, tỉnh Bình Phước

- Ông Nguyễn Th, sinh năm 1951 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 14, khu phố N, TT L, huyện L, tỉnh Bình Phước

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Vũ U, bà Nguyễn Thị Thu Tr.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị O và người đại diện ủy quyền là ông Phạm Đức H thống nhất trình bày:

Vào ngày 10/6/2012, bà Nguyễn Thị O cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu Tr và ông Nguyễn Vũ U vay số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Khi vay có làm hợp đồng vay vốn ghi ngày 10/6/2012, thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm, lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng. Đồng thời có lập bản cam kết cùng ngày, thỏa thuận nếu bà O mất thì vợ chồng Ông U, bà Tr có trách nhiệm trả số tiền nợ cho con bà O.

Về tiền lãi thì vợ chồng bà Tr đã trả được như sau: Năm 2012 trả được 06 tháng tiền lãi, mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng là 12.000.000 đồng; Năm 2013 trả được 12 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng là 24.000.000 đồng; Năm 2014 trả được 12 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng, tổng là 24.000.000 đồng; Năm 2015 vợ chồng bà Tr không trả lãi; Năm 2016 trả được 04 tháng 9, 10, 11 và 12 với tổng số tiền là 4.000.000 đồng; Năm 2017 trả được tổng cộng 10.000.000 đồng; Năm 2018 tính đến ngày 01/5/2018 trả được tổng cộng 8.000.000 đồng. Ngoài ra đến tháng 5/2019 bà Tr trả thêm 2.000.000 đồng tiền lãi nhưng khi trả các bên đã nói rõ tính vào tiền lãi của năm 2018. Như vậy, năm 2018 vợ chồng bà Tr trả được tổng cộng 10.000.000 đồng tiền lãi.

Về số tiền gốc thì vợ chồng bà Tr không trả đúng như thỏa thuận mà đến cuối tháng 12/2014 mới trả được 20.000.000 đồng, còn lại 60.000.000 đồng đến nay vẫn chưa trả cho bà O. Các lần trả tiền lãi và gốc đều không lập giấy tờ gì, do sự việc đã lâu và tuổi cao nên bà O không nhớ cụ thể ngày trả và số tiền của từng lần trả, chỉ nhớ tổng số tiền hàng năm như đã trình bày.

Nay mặc dù đã đòi nhiều lần số tiền nợ còn lại nhưng vợ chồng bà Tr vẫn chưa trả nên bà O khởi kiện yêu cầu bà Tr, Ông U trả số tiền 60.000.000 đồng

và yêu cầu trả tiền lãi từ ngày 1/5/2018 đến ngày Tòa án giải quyết, xét xử vụ án với mức lãi suất 2,5%/tháng.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu Tr đồng thời là người đại diện ủy quyền của ông Nguyễn Vũ U trình bày:

Vào ngày 10/6/2012, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thu Tr và ông Nguyễn Vũ U có vay của bà O số tiền là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng). Khi vay có làm bản cam kết và hợp đồng vay vốn cùng ghi ngày 10/6/2012, thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm, lãi suất thỏa thuận miệng là 5%/tháng nhưng bà O đã chỉ ghi vào hợp đồng là 2,5%/tháng.

Vào khoảng cuối tháng 12 năm 2014 thì vợ chồng bà Tr đã trả cho bà O được 20.000.000 đồng tiền gốc. Còn tiền lãi thì trả đều đặn hàng tháng, cứ đến ngày 10 là bà Tr trả tiền lãi cho bà O với lãi suất 5%/tháng tương ứng với số tiền 4.000.000 đồng/tháng. Đến năm 2014 do đã trả được 20.000.000 đồng tiền gốc, còn lại 60.000.000 đồng nên lãi suất là 3.000.000 đồng/tháng. Vợ chồng bà Uyên trả tiền lãi cho bà O đến ngày 09/7/2016 thì bà O bị bệnh nằm bệnh viện nên giữa vợ chồng bà Tr, bà O cùng với 02 người con của bà O là Bà Đào Thị M, Bà Đào Thị Ng đã thỏa thuận tại bệnh viện là nếu bà O chết thì vợ chồng bà Tr sẽ trả tiền nợ cho bà M, còn nếu bà O không chết thì vợ chồng bà Tr mỗi tháng trả góp 2.000.000 đồng cho bà O, với sự giám sát của bà M, đồng thời cũng thỏa thuận bà O sẽ không tính tiền lãi nữa. Sau đó các bên về nhà bà M viết giấy chuyển nợ, khi viết giấy chuyển nợ không có mặt bà O vì bà O đang nằm ở bệnh viện, nhưng nội dung viết giấy chuyển nợ thì bà O đều thống nhất. Sau khi viết giấy chuyển nợ ngày 09/7/2016 thì vợ chồng bà Tr đã trả góp tiền gốc hàng tháng cho bà O. Cụ thể: Năm 2016, tháng 9 trả 2.500.000 đồng, các tháng tháng 10, tháng 11 và tháng 12 trả mỗi tháng 2.000.000 đồng tổng số tiền trả được là 8.500.000 đồng. Năm 2017 trả 12 tháng, mỗi tháng 2.000.000 đồng với tổng số tiền là 24.000.000 đồng. Năm 2018 trả được từ tháng 01 đến tháng 10, mỗi tháng 2.000.000 đồng với tổng số tiền 20.000.000 đồng. Năm 2019 trả từ tháng 3 đến tháng 5 mỗi tháng trả 1.000.000 đồng với tổng số tiền là 3.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc đã trả cho bà O là 55.500.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà Tr có trả cho bà O số tiền 4.500.000 đồng còn lại nhưng đưa cho bà M vì lúc đó bà O đang nằm dưỡng bệnh tại nhà bà M nên bà M kêu đưa tiền cho bà M để bà M mua tổ yến cho bà O. Khi trả tiền cho bà O hàng tháng thì có bà M chứng kiến. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà O thì vợ chồng bà Tr không đồng ý, vì số tiền trên vợ chồng bà Tr đã trả cho bà O. Đối với số tiền lãi vợ chồng bà Tr trả 5%/tháng cho bà O thì vợ chồng bà Tr không có ý kiến và không có yêu cầu gì. Đồng thời mặc dù trong hợp đồng bà O đã ghi thêm phần tiền lãi là 2,5%/tháng thì nay vợ chồng bà Tr cũng không yêu cầu giám định chữ ký.

Người làm chứng Bà Đào Thị M trình bày:

Bà O là mẹ ruột của Bà Đào Thị Ng và bà Đào Thị M. Trước đây bà O cho vợ chồng bà Tr vay tiền thì bà M không biết, tuy nhiên đến năm 2016 do bà O bị bệnh nặng nên bà O có kêu bà M và bà Ng là chị ruột của bà M cùng với vợ chồng bà Tr đến bệnh viện và cùng thống nhất viết giấy chuyển nợ ghi ngày

09/7/2016. Viết giấy chuyển nợ nhằm mục đích nếu bà O chết thì bà M và bà Ng có trách nhiệm đòi tiền nợ từ vợ chồng bà Tr, con nếu bà O sống thì vợ chồng bà Tr trả nợ cho bà O. Thỏa thuận làm giấy chuyển nợ tại bệnh viện nhưng khi viết giấy thì viết tại nhà bà M nên không có mặt bà O ký tên. Khi viết giấy chuyển nợ thỏa thuận vợ chồng bà Tr trả cho bà O mỗi tháng 2.000.000 đồng và thỏa thuận không tính tiền lãi nữa. Sau khi viết giấy chuyển nợ thì bà Tr đã trả đều đặn hàng tháng cho bà O với số tiền 55.500.000 đồng, những lần trả tiền thì có bà M chứng kiến, còn số tiền 4.500.000 đồng thì bà M là người trực tiếp nhận tiền và đã mua tổ yến cho bà O vì thời điểm đó bà O nằm dưỡng bệnh tại nhà bà M. Nay số tiền bà O khởi kiện thì vợ chồng bà Tr đã trả xong cho bà O. Đối với vụ án trên bà M không có ý kiến, yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Do bận công việc nên bà M xin vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người làm chứng Bà Đào Thị Ng trình bày:

Bà Ng là con gái ruột của bà O, trước đây bà O cho vợ chồng bà Tr vay tiền thì bà Ng không biết, tuy nhiên đến năm 2016 do bà O bị bệnh nặng nên bà O có kêu bà M và bà Ng cùng với vợ chồng bà Tr đến bệnh viện và cùng thống nhất viết giấy chuyển nợ ghi ngày 09/7/2016. Viết giấy chuyển nợ nhằm mục đích nếu bà O chết thì bà M và bà Ng có trách nhiệm đòi tiền nợ từ vợ chồng bà Tr, con nếu bà O sống thì vợ chồng bà Tr trả nợ cho bà O. Thỏa thuận làm giấy chuyển nợ tại bệnh viện nhưng khi viết giấy thì viết tại nhà Mỷ nên không có mặt bà O ký tên. Khi viết giấy chuyển nợ thỏa thuận vợ chồng bà Tr trả cho bà O mỗi tháng 2.000.000 đồng và thỏa thuận không tính tiền lãi nữa. Sau khi viết giấy chuyển nợ thì bà Tr đã trả đều đặn hàng tháng cho bà O với số tiền 55.500.000 đồng, còn số tiền 4.500.000 đồng thì bà M là người trực tiếp nhận tiền và đã mua tổ yến cho bà O vì thời điểm đó bà O nằm dưỡng bệnh tại nhà bà M. Những lần trả bà Ng không chứng kiến nhưng bà M có chứng kiến, bà Ng có nghe bà M kể lại và một số lần trả thì bà Ng có biết. Nay theo bà Ng số tiền bà O khởi kiện thì vợ chồng bà Tr đã trả xong cho bà O. Đối với vụ án trên bà Ng không có ý kiến, yêu cầu gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Do bận công việc nên bà Ng xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người làm chứng ông Nguyễn Th trình bày:

Ông Th là Trưởng ban điều hành khu phố Ninh Thịnh, vào ngày 05/5/2019 ông Th có giải quyết đơn khiếu nại của bà O về việc khiếu nại vợ chồng bà Tr nợ số tiền 60.000.000 đồng và không trả cho bà O. Tại buổi hòa giải bà O có thừa nhận đã nhận của vợ chồng bà Tr số tiền 54.500.000 đồng, ông Th có cho bà Tr vay 1.000.000 đồng để trả cho bà O. Tại buổi hòa giải ông Th cũng nghe bà Tr nói đã trả số tiền 4.500.000 đồng cho bà O nhưng đưa tiền cho bà M, tuy nhiên bà O không thừa nhận đã nhận số tiền trên. Việc hòa giải không lập giấy tờ gì. Nay ông Th không có ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án. Số tiền 1.000.000 đồng bà Tr cũng đã trả cho ông Th. Do bận công việc nên ông Th xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị O.

Buộc ông Nguyễn Vũ U và bà Nguyễn Thị Thu Tr liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà O số tiền gốc 37.073.700 đồng (Ba mươi bảy triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm đồng), trong đó có 30.630.000 đồng (ba mươi triệu sáu trăm ba mươi ngàn đồng) là tiền gốc và 6.443.700 đồng (Sáu triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm đồng) là tiền lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần án phí và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 05/12/2019 bị đơn ông Nguyễn Vũ U, bà Nguyễn Thị Thu Tr có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án số 40/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Kể từ ngày thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị đơn Ông U, bà Tr thực hiện trong thời hạn luật định; Đơn kháng cáo có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272 và 273 BLTTDS, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Việc xác định người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm xác định Bà Đào Thị Ng, Bà Đào Thị M và ông Nguyễn Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bởi lẽ, đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị O và bị đơn ông

Nguyễn Vũ U, bà Nguyễn Thị Thu Tr. Việc bà Ng, bà M và ông Th tham gia tố tụng trong vụ án này chỉ là những người làm chứng theo quy định tại Điều 77 của Bộ luật tố tụng dân sự, do họ là những người biết được các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án, cụ thể là bà Ng, bà M, ông Th là người chứng kiến và xác nhận có việc bị đơn đã trả tiền cho nguyên đơn chứ không phải là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm cần nêu ra để Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc xác định người tham gia tố tụng trong vụ án theo đúng quy định của pháp luật tố tụng.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận bị đơn Ông U, bà Tr có vay của nguyên đơn bà O số tiền gốc là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) vào ngày 10/6/2012, khi vay hai bên có làm hợp đồng vay và bản cam kết. Đến cuối tháng 12 năm 2014 thì vợ chồng bà Tr đã trả được số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), còn nợ lại 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

[3] Đối với số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) còn lại, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Tr trình bày thời điểm tháng 7/2016 bà O bị bệnh nên giữa bà O và vợ chồng bà Tr cùng với bà Ng, bà M là con gái ruột của bà O thống nhất thỏa thuận là bà Tr, Ông U chỉ trả số tiền nợ gốc cho bà O và bà O cũng đồng ý cho vợ chồng bà Tr số tiền lãi theo như hai bên đã thỏa thuận từ trước nên các bên có viết giấy chuyển nợ ghi ngày 9/7/2016 (BL 48) và thỏa thuận mỗi tháng vợ chồng bà Tr trả cho bà O 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền nợ gốc, bà M là người theo dõi việc trả nợ. Số tiền trên bà Tr cho rằng đã trả hết cho bà O, các lần trả tiền cho bà O thì có bà M là con gái ruột của bà O chứng kiến. Tổng số tiền đã trả cho bà O là 55.500.000 đồng (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) bà O là người nhận trực tiếp. Còn số tiền 4.500.000 đồng (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng) bà O không nhận trực tiếp mà bà M là người nhận trực tiếp. Lời trình bày của vợ chồng bà Tr được bà Tr chứng minh là giấy theo dõi số tiền trả cho bà O được bà M xác nhận (BL 46, 47) và ông Nguyễn Th là Bí thư chi bộ xác nhận việc bà O thừa nhận vợ chồng bà Tr có trả cho bà O tổng số tiền là 55.500.000 đồng (Năm mươi lăm triệu năm trăm nghìn đồng) (BL 3 4a). Tuy nhiên, lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn bà O thừa nhận.

[4] HĐXX xét thấy bị đơn bà Tr có cung cấp giấy theo dõi số tiền trả cho bà O có chữ ký của bà M và ông Th, bà M, bà Ng cũng khai có sự việc bà Tr trả tiền cho bà O, nhưng giấy theo dõi việc trả tiền không có chữ ký của bà O, bà O không thừa nhận có sự việc trả tiền như bà Tr trình bày, bà Tr cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự việc trả tiền trên. Mặt khác, khi vay các bên có lập hợp đồng vay vốn có chữ ký của bà Tr và Ông U, bản gốc của hợp đồng hiện bà O vẫn giữ nên việc bà Tr cho rằng đã trả hết nợ nhưng do tin tưởng nên không lấy giấy nợ về là không có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Tr khẳng định là đã trả tiền cho bà O và việc trả tiền có sự chứng kiến giám sát của bà M và bà Ng là con gái ruột của bà O, tuy nhiên bà O không thừa nhận có việc trả tiền trên, bà O khẳng định số tiền bà Tr trả cho bà O đó là tiền lãi chứ không

phải tiền nợ gốc như bà Tr trình bày. Mặt khác, tại phiên tòa cả nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định có việc gia hạn thời hạn trả tiền nợ gốc và lãi đối với hợp đồng vay tiền ngày 10/6/2012, do nguyên đơn bà O chưa có nhu cầu sử dụng đến số tiền gốc nên đồng ý cho bị đơn bà Tr, Ông U tiếp tục vay và trả lãi hàng tháng theo như hai bên đã thỏa thuận. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của bà O yêu cầu Ông U, bà Tr trả số tiền gốc 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) theo hợp đồng vay tài sản là có cơ sở chấp nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà O thừa nhận đã nhận tổng cộng 84.000.000 đồng (Tám mươi tư triệu đồng) tiền lãi, cụ thể: Năm 2012 nhận 12.000.000 đồng; Năm 2013 nhận 24.000.000 đồng; Năm 2014 nhận 24.000.000 đồng; Năm 2016 nhận 4.000.000 đồng; Năm 2017 nhận 10.000.000 đồng; Năm 2018 nhận 10.000.000 đồng. Xét thấy, số tiền lãi bà O đã nhận là vượt quá quy định của pháp luật, cụ thể: Giữa bà Tr và bà O đều thống nhất khi vay số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) các bên có thỏa thuận lãi suất. Theo bà O lãi suất thỏa thuận là 2,5%/tháng, bà Tr cho rằng lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng chứ không phải 2,5%/tháng như trong hợp đồng ghi. Đồng thời vợ chồng bà Tr đã trả lãi đều đặn hàng tháng tính từ ngày vay, đến ngày 09/7/2016 khi viết giấy chuyển nợ thì bà O không lấy lãi nữa nên vợ chồng bà Tr không phải trả tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa vợ chồng bà Tr không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận tiền lãi 5%/tháng và vợ chồng bà đã trả lãi đều đặn hàng tháng cho bà O, bà O cũng không thừa nhận có sự việc trả lãi như bà Tr trình bày nên đối với lời khai của bà Tr về việc trả tiền lãi là không có căn cứ chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với số tiền lãi bà O thừa nhận đã nhận là 84.000.000 đồng (Tám mươi tư triệu đồng).

[5] Xét Hợp đồng vay tài sản giữa các bên là hợp đồng đang thực hiện, nhưng lãi suất thể hiện tại hợp đồng vay vốn ngày 10/6/2012 là 2,5%/tháng là không phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên áp dụng Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định. Tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 quy định, lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150%/năm của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Theo quy định của thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định mức lãi suất là 9%/năm, như vậy mức lãi suất tối đa được áp dụng là 13,5%/năm, tiền lãi được tính như sau:

Bà Tr và bà O thống nhất thời gian trả số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) là vào cuối tháng 12/2014, do các bên không xác định được ngày trả cụ thể nên thời điểm trả được tính vào ngày cuối cùng của tháng, tiền lãi của số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng) tính từ ngày 10/6/2012 đến ngày 31/12/2014 là: $80.000.000 \text{ đồng} \times 2 \text{ năm } 06 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} \times 13,5\% = 27.630.000 \text{ đồng}$ (Hai mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Bà O khai năm 2012, năm 2013, năm 2014 đã nhận của bà Tr tổng số tiền lãi là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Do đó, số tiền lãi bà O nhận vượt qua quy

định là 60.000.000 đồng – 27.630.000 đồng = 32.370.000 đồng (Ba mươi hai triệu ba trăm bảy mươi nghìn đồng).

Từ ngày 01/1/2015 đến ngày 01/5/2018 (là ngày bà O thừa nhận bà Tr trả tiền lãi lần cuối cùng) là: 60.000.000 đồng x 03 năm 04 tháng x 13,5% = 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng).

Bà O khai năm 2016, năm 2017, năm 2018 bà Tr trả tổng số tiền lãi là 24.000.000 đồng. Do đó, số tiền bà Tr trả thiếu so với quy định cho bà O là 27.000.000 đồng – 24.000.000 đồng = 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Như vậy, tổng số tiền lãi vợ chồng bà Tr trả vượt quá so với quy định là 32.370.000 đồng – 3.000.000 đồng = 29.370.000 đồng. Số tiền nay được khấu trừ vào tiền nợ gốc hiện bà Tr còn nợ là 60.000.000 đồng – 29.370.000 đồng = 30.630.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng). Sau khi khấu trừ thì bà Tr, Ông U có trách nhiệm liên đới trả cho bà O số tiền 30.630.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị O yêu cầu bà Tr, Ông U trả số tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày Tòa án xét xử vụ án với lãi suất 20%/năm. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà O cho rằng tiền lãi bà Tr mới trả đến ngày 01/5/2018, bà Tr thì cho rằng khi viết giấy chuyển nợ ngày 09/7/2016 thì thỏa thuận không tính lãi nữa. Xét giấy chuyển nợ ngày 09/7/2016 không có chữ ký của bà O, tại phiên tòa phúc thẩm bà O cũng không thừa nhận việc thỏa thuận không tính lãi như bà Tr trình bày, do đó xét yêu cầu tính lãi của bà O là có cơ sở. Nên tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 01/5/2018 đến ngày 22/11/2019 là: 30.630.000 đồng x 01 năm 06 tháng 21 ngày x 9%/năm = 6.443.700 đồng. Như vậy, số tiền lãi vợ chồng bà Tr, Ông U phải trả cho bà O là 46.443.700 đồng. Tổng cộng cả tiền gốc và lãi bà Tr, Ông U phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà O là 30.630.000 đồng + 6.443.700 đồng = 37.073.700 đồng (Ba mươi bảy triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm đồng).

Từ những phân tích trên, HĐXX xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 40/2019/DS-ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật. Do đó HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Vũ U và bà Nguyễn Thị Thu Tr.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

[8]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Vũ U, bà Nguyễn Thị Thu Tr.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2019/DS –ST ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 229, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 429, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điểm c khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị O.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Vũ U và bà Nguyễn Thị Thu Tr phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà O số tiền 37.073.700 đồng (Ba mươi bảy triệu không trăm bảy mươi ba nghìn bảy trăm đồng), trong đó có 30.630.000 đồng (Ba mươi triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng) là tiền gốc và 6.443.700 đồng (Sáu triệu bốn trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm đồng) là tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn bà Tr và Ông U phải chịu phải chịu 1.853.600 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm đồng).

Nguyên đơn bà O được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Vũ U và bà Nguyễn Thị Thu Tr phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000675 ngày 16/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Viết Phong